

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NGÀNH THÉP TRUNG QUỐC

VƯỢT NGÀN CHÔNG GAI

TPHCM, NGÀY 21 THÁNG 8 NĂM 2024

3 CAO

01

Sản lượng cao hơn nhu cầu

02

Xuất khẩu cao

03

Chi phí cao

3 THẤP

01

Nhu cầu nội địa thấp

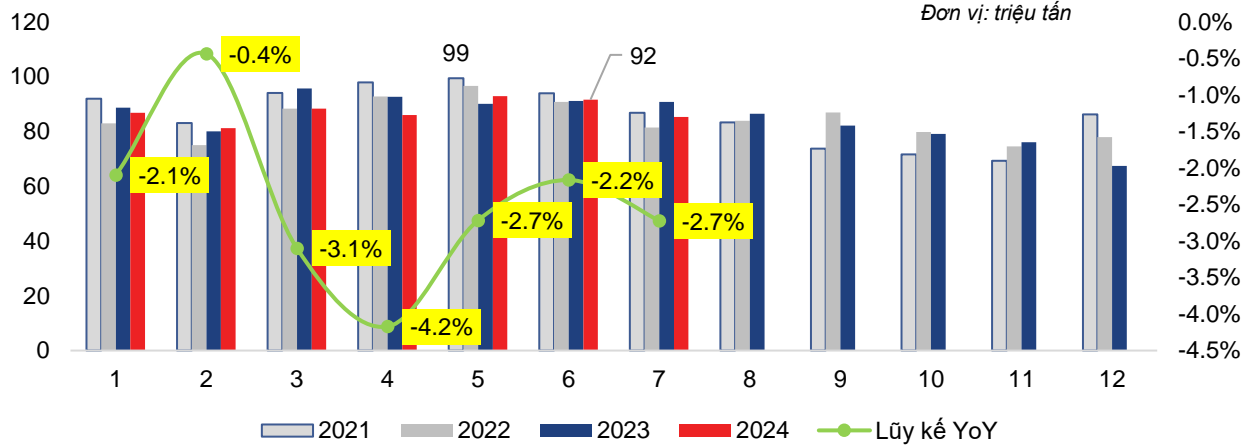
02

Hiệu quả thấp

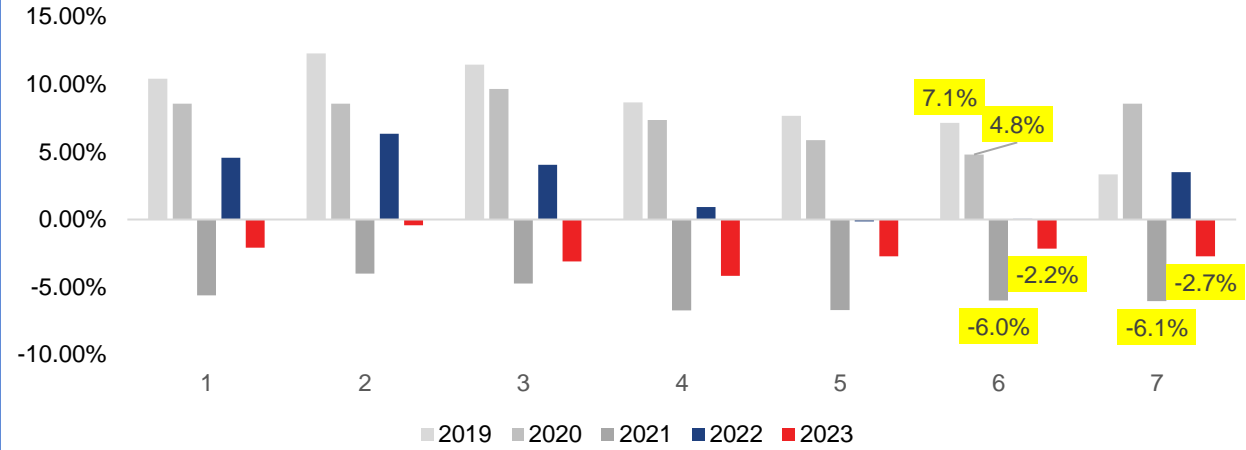
03

Giá bán thấp

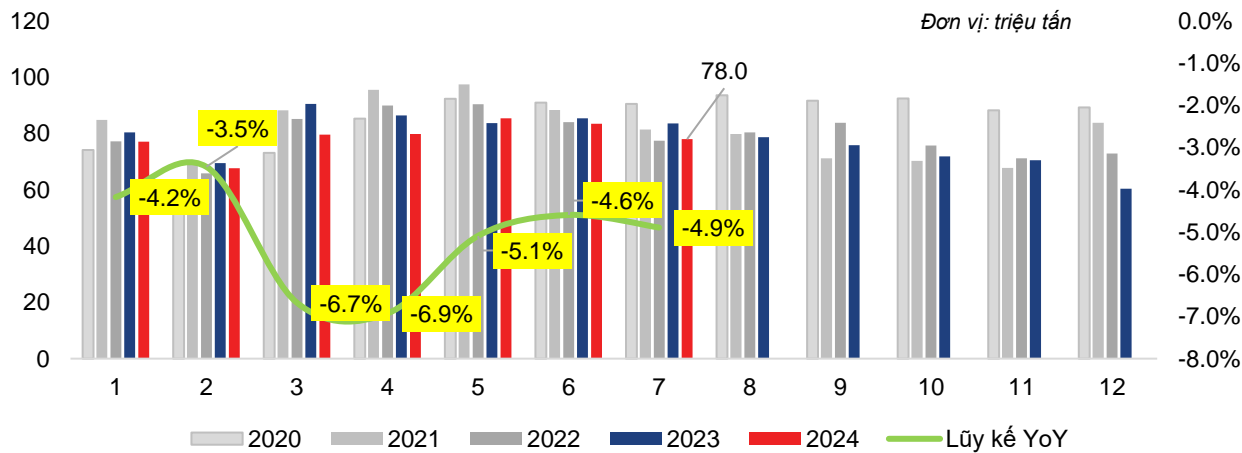
Sản lượng thép thô sản xuất của TQ



Lũy kế sản lượng thép thô năm 2024 so với cùng kỳ các năm



Sản lượng tiêu thụ thép nội địa (thị trường Trung Quốc)

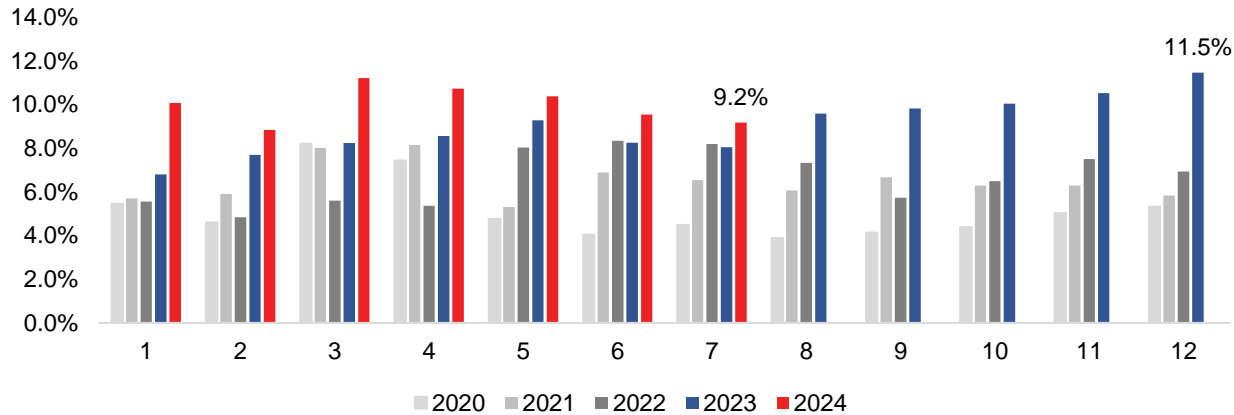


Mặc dù sản lượng thép tiếp tục suy giảm so với năm 2023, **nguồn cung thép Trung Quốc nhìn chung vẫn cao hơn nhu cầu nội địa** khi tình trạng bất động sản chưa có dấu hiệu khởi sắc.

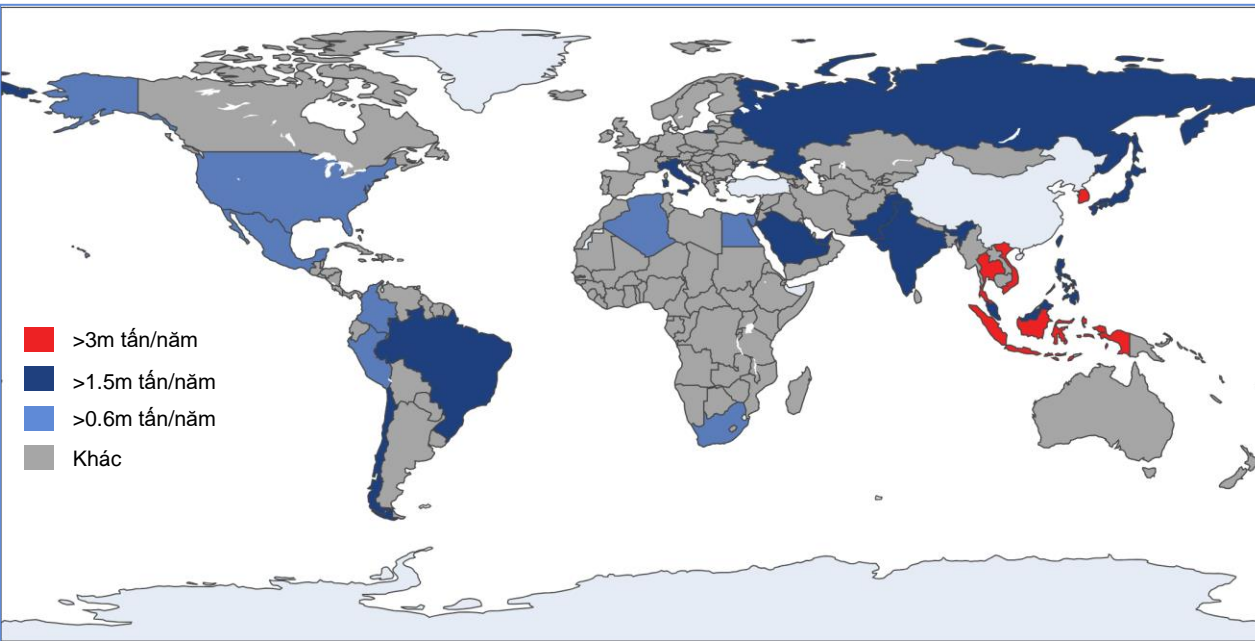
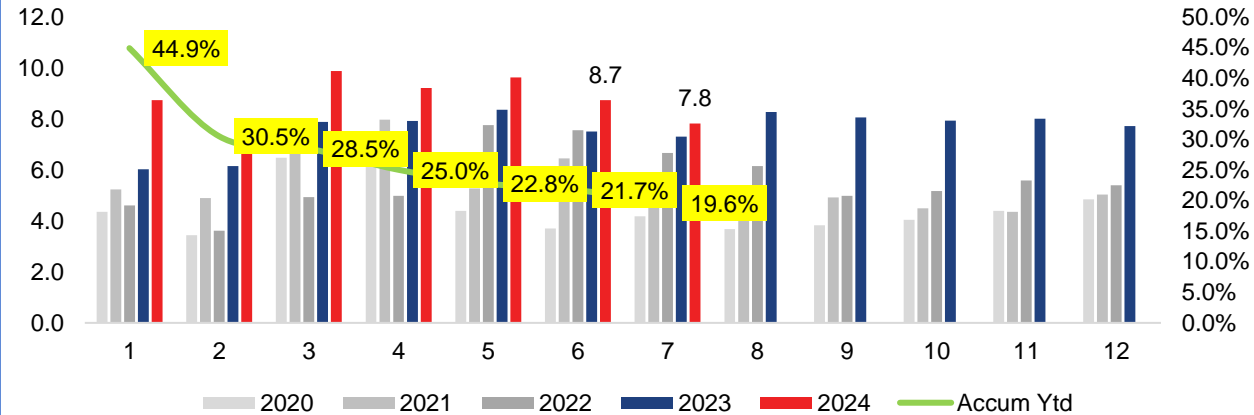
Sự **suy yếu rõ rệt** trong nhu cầu thép và **mâu thuẫn giữa cung – cầu** là nguyên nhân chính khiến **giá thép tiếp tục đi xuống**.

Lý giải cho việc sản lượng vẫn ở mức tương đối cao so với nhu cầu thực nằm ở thói quen **sản xuất hàng loạt và cạnh tranh về giá** vẫn tồn đọng giữa các doanh nghiệp Trung Quốc.

Tỷ trọng xuất khẩu thép/Sản lượng thép sản xuất



Thép xuất khẩu (triệu tấn)



Quốc gia	Tỷ trọng xuất khẩu
Trung Đông	9.5%
Việt Nam	9.3%
Hàn Quốc	7.8%
Nam Mỹ	6.0%
Turkey	5.2%
Ấn Độ	3.7%
Ý	2.1%
ASIAN khác	20.1%
Khác	36.3%

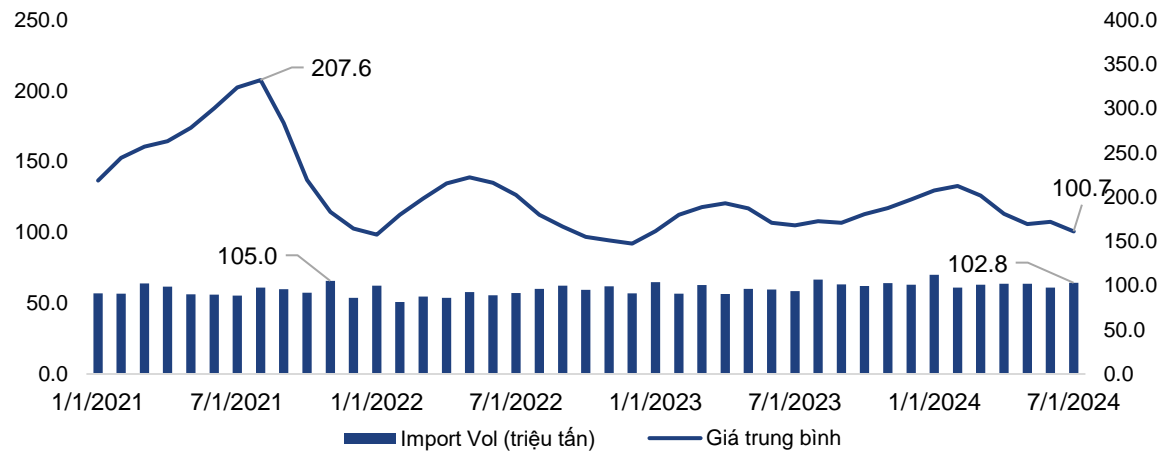
Với sự suy yếu của thị trường nội địa, các nhà sản xuất thép tại Trung Quốc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu trong 2 năm trở lại đây. Tính đến tháng 7/2024, Trung Quốc **xuất khẩu 61.2 triệu tấn thép** (tăng **19.6%** so với cùng kỳ năm ngoái).

Các thị trường chủ yếu của Trung Quốc là Đông Nam Á, Trung Đông và Nam Mỹ.

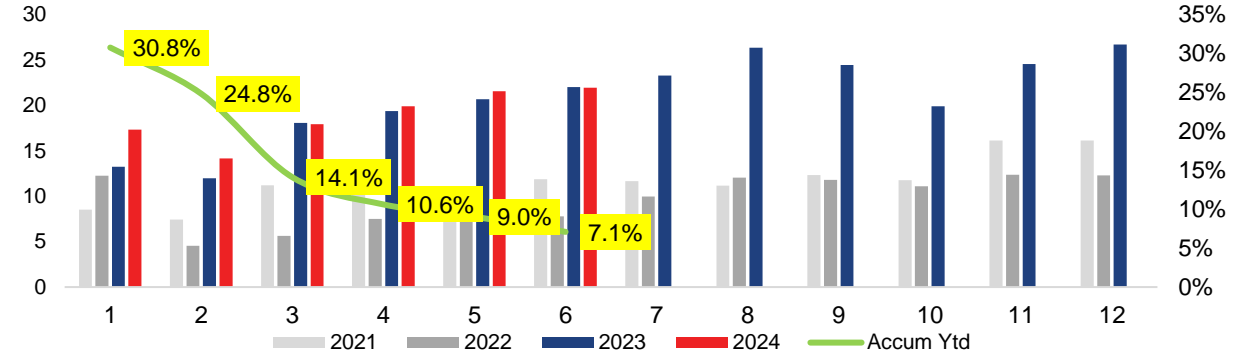
Tuy nhiên, việc ồ ạt xuất khẩu dẫn đến chỉ trong 6 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc đã nhận được **12 vụ kiện phòng vệ thương mại** nhắm vào xuất khẩu thép, **nhiều hơn tổng số vụ của 3 năm trước**.

Sản phẩm	Đơn vị	Giá hiện tại	1W	1M	3M	Ytd	YoY	Giá 1 năm
Quặng sắt	\$/t	100.7	-2.1%	-7%	-14%	-29%	-4%	
Than Cốc	RMB/t	1,600.0	0.1%	-2%	13%	-20%	9%	
China HRC	\$/t	480.0	1.4%	-4%	-10%	-16%	-11%	
China Rebar	RMB/t	2,900.0	-3.3%	-12%	-17%	-24%	-23%	

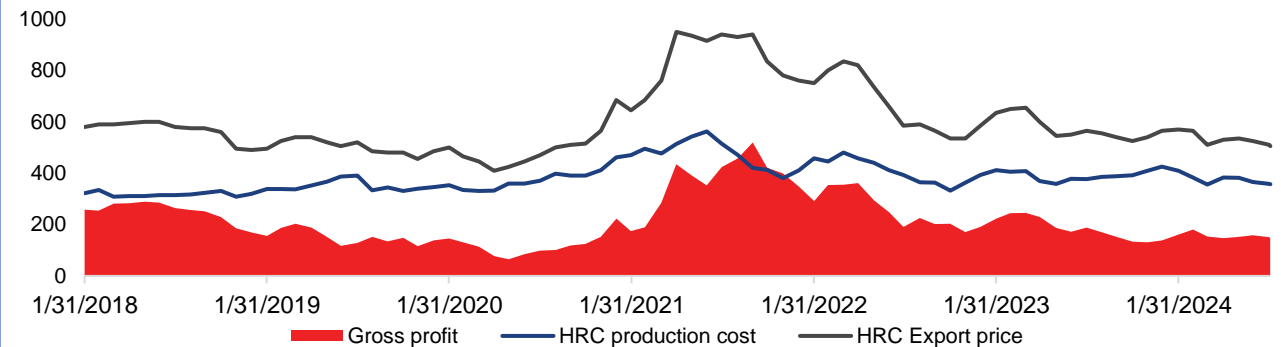
Lượng nhập khẩu Quặng sắt của Trung Quốc theo tháng



Sản lượng nhập khẩu than cốc (triệu tấn)



HRC production cost and export price

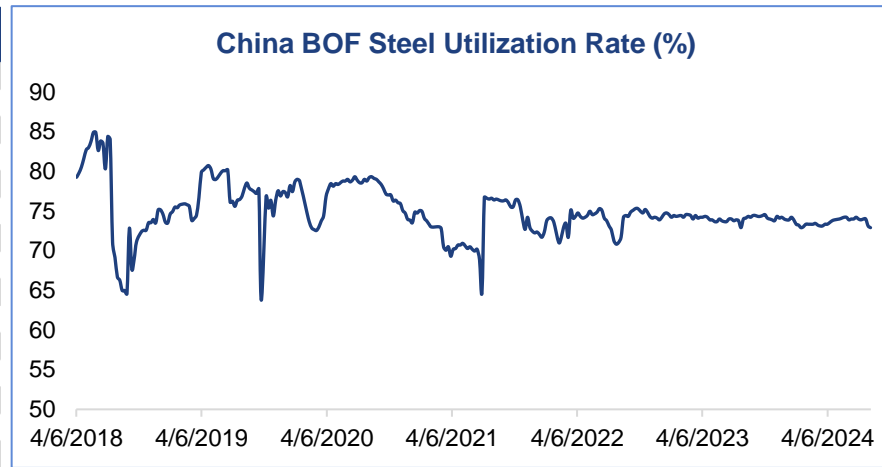


Giá nguyên vật liệu đầu vào tuy có điều chỉnh trong năm 2024, tuy nhiên đang ở vùng thấp ở lịch sử, không chênh lệch nhiều với cùng kỳ năm ngoái. Giá nguyên vật liệu kỳ vọng sẽ **“khó giảm dễ tăng”**, đặc biệt khi **giá Quặng sắt đang ở vùng ngang với chi phí khai thác và vận chuyển**.

Ngược lại, giá thép Trung Quốc đang liên tục giảm do **chênh lệch cung – cầu** vì nền kinh tế không hồi phục như kỳ vọng. Mặt khác, Chính phủ Trung Quốc cũng yêu cầu tiêu chuẩn mới về thép xanh **“low-emissions steel”** có hiệu lực từ **tháng 9/2024** khiến **áp lực giải phóng lượng hàng tồn kho cao**.

BIÊN LỢI NHUẬN CÁC DOANH NGHIỆP THÉP CỦA TRUNG QUỐC DẦN BỊ BÓP NHỆT

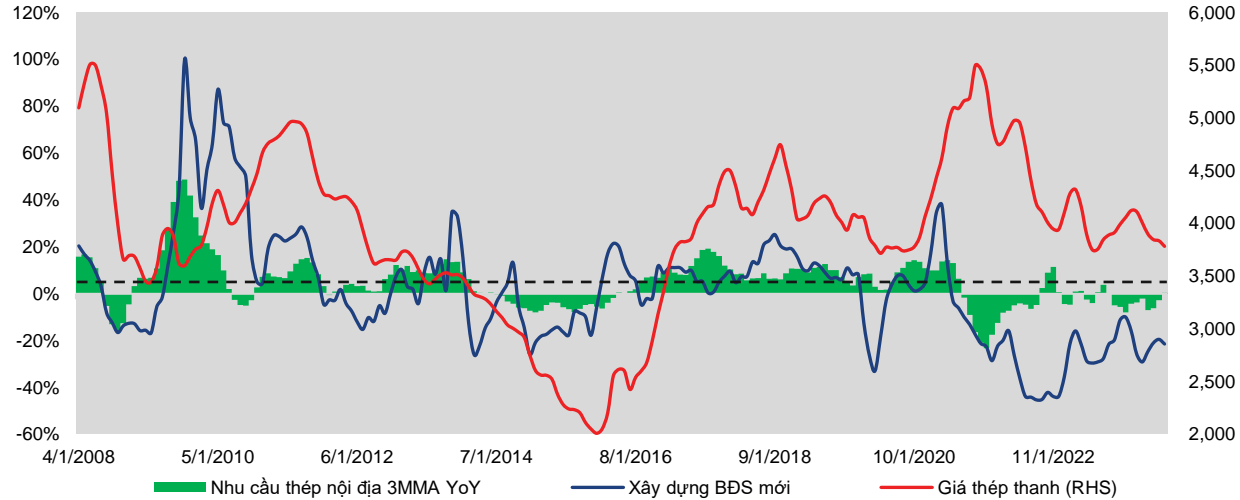
STT	Doanh nghiệp	Hình thức	Sản lượng (triệu tấn, 2023)	MarketShare
1	China Baowu Steel Group	SOE - Unlisted	130.8	12.8%
2	Ansteel Group	SOE - Unlisted	55.9	5.5%
3	Jiangsu Shagang	Public	40.5	4.0%
4	Hesteel Group	SOE - Listed	40.0	3.9%
5	Jianlong Steel	Private	37.0	3.6%
6	Shougang	SOE - Unlisted	33.6	3.3%
7	Shandong Iron and Steel Group	SOE - Listed	29.4	2.9%
8	Delong Steel	Public	28.3	2.8%
9	Valin Hunan Steel Group	SOE - Listed	24.8	2.4%
10	Fangda Steel	Public	19.6	1.9%
11	Liuzhou	SOE - Listed	18.6	1.8%
12	Baotou	SOE - Listed	15.2	1.5%
13	Jingye Steel	SOE - Unlisted	14.5	1.4%
14	CITIC	Public	14.2	1.4%
15	Habei Sinogiant	Private	13.6	1.3%



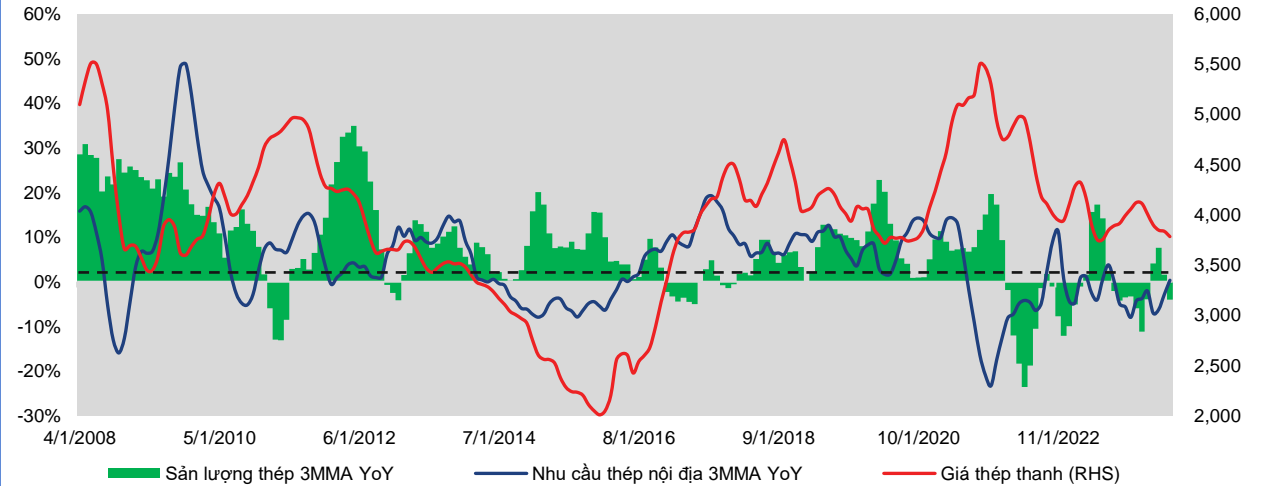
- ✓ Thị trường Thép Trung Quốc không quá cô đặc và khá cạnh tranh khi top 15 doanh nghiệp lớn nhất chỉ chiếm 50% thị phần.
- ✓ Với các khó khăn đã đề cập, biên lợi nhuận của các doanh nghiệp thép của Trung Quốc nhìn chung tuy vẫn đang có lời nhưng dần bị bóp nghẹt.
- ✓ Tại cuộc họp Tổng kết ngành Thép 1H2024, Chính phủ Trung Quốc đưa ra yêu cầu cắt giảm sản lượng.

Gross Margin (%)	Q2 2019	Q3 2019	Q4 2019	Q1 2020	Q2 2020	Q3 2020	Q4 2020	Q1 2021	Q2 2021	Q3 2021	Q4 2021	Q1 2022	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Q4 2023	Q1 2024
Jiangsu Shagang (#3)	16.2	5.0	10.0	10.6	10.4	12.9	17.3	15.5	18.0	15.7	22.2	12.6	10.8	5.8	4.3	5.2	7.5	6.1	5.1	4.7
Hesteel Group (#4)			21.3	11.4	13.6	11.0	13.5	11.6	10.6	9.2	13.8	10.3	8.5	6.8	12.2	10.0	8.0	9.4	14.1	9.4
Shandong Iron and Steel Group (#7)	9.6	5.0	6.1	5.6	6.3	7.2	6.5	9.0	12.3	10.0	1.1	7.9	7.2	2.8	3.9	2.9	4.4	4.9	3.9	0.1
Valin Hunan Steel Group (#9)	15.0	13.2	13.3	15.8	18.5	13.2	11.1	12.1	14.7	10.9	14.6	12.0	11.1	9.9	9.2	7.6	11.4	11.2	8.2	6.1
Fangda Steel (#10)	26.5	19.2	25.2	18.5	23.5	23.5	24.1	21.4	24.6	18.0	16.4	15.5	6.2	4.5	3.9	4.7	4.9	8.1	6.9	5.7
Liuzhou (#11)			11.6	6.2	9.0	7.0	8.7	12.3	13.7	8.9	-2.8	1.2	0.2	-10.2	3.8	4.3	1.0	1.2	2.1	5.0
Baotou (#12)	14.7	11.2	9.7	11.6	14.2	12.7	1.0	13.8	19.1	11.2	1.3	7.7	9.2	-0.2	15.3	10.4	11.1	9.1	8.2	7.4
EBIT Margin (%)	Q2 2019	Q3 2019	Q4 2019	Q1 2020	Q2 2020	Q3 2020	Q4 2020	Q1 2021	Q2 2021	Q3 2021	Q4 2021	Q1 2022	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Q4 2023	Q1 2024
Jiangsu Shagang (#3)	12.7	3.0	6.2	7.4	9.0	11.4	11.8	12.9	15.2	14.5	9.2	8.4	5.4	0.7	0.1	2.4	-0.3	1.0	0.9	0.2
Hesteel Group (#4)			8.2	6.2	7.1	6.8	6.0	6.2	6.8	5.8	3.4	5.5	4.2	3.4	3.3	5.1	4.6	5.1	5.4	5.5
Shandong Iron and Steel Group (#7)	5.2	1.8	1.4	2.3	3.7	3.9	2.7	5.3	9.0	5.9	-6.1	4.8	3.9	-2.9	0.1	-0.8	1.2	-0.5	0.2	-3.1
Valin Hunan Steel Group (#9)	9.0	7.9	7.2	7.0	8.7	7.8	6.3	6.8	9.4	5.3	6.7	6.5	4.9	4.4	4.7	2.8	6.2	5.0	3.5	2.3
Fangda Steel (#10)	17.4	8.9	15.4	11.5	20.4	19.3	18.4	16.9	20.7	14.2	13.0	11.8	4.7	2.3	-5.0	1.8	2.4	6.3	2.6	3.3
Liuzhou (#11)			6.7	2.2	5.6	3.7	3.0	6.4	8.7	4.8	-4.9	-2.5	-1.4	-13.2	0.0	2.6	-2.2	-2.0	-1.1	1.3
Baotou (#12)	8.1	5.1	0.8	3.2	7.6	5.6	4.7	9.0	14.8	7.5	-3.6	4.3	2.9	-4.7	3.4	4.7	3.2	3.1	2.8	3.2
Net Profit (%)	Q2 2019	Q3 2019	Q4 2019	Q1 2020	Q2 2020	Q3 2020	Q4 2020	Q1 2021	Q2 2021	Q3 2021	Q4 2021	Q1 2022	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Q4 2023	Q1 2024
Jiangsu Shagang (#3)	5.1	0.5	6.0	2.8	4.4	3.3	7.8	4.8	6.3	4.4	8.0	3.9	3.3	1.2	0.8	0.4	0.4	3.0	-0.3	0.4
Hesteel Group (#4)			2.9	1.0	1.7	1.5	1.9	1.5	2.5	1.8	0.0	1.0	1.0	0.2	0.3	0.5	0.5	0.6	0.8	0.2
Shandong Iron and Steel Group (#7)	2.3	-0.5	0.6	0.1	1.5	2.2	-0.5	2.3	4.6	2.6	-1.1	2.4	1.6	-3.1	0.5	-1.3	-0.3	-0.5	-0.2	-2.8
Valin Hunan Steel Group (#9)	5.0	3.2	4.2	4.8	6.6	5.9	4.7	5.3	7.6	4.3	5.3	5.1	3.9	3.3	3.0	1.7	4.9	3.6	2.3	1.1
Fangda Steel (#10)	13.7	7.9	10.2	9.0	12.9	15.0	13.7	13.7	15.8	11.1	10.3	10.4	3.7	2.5	-2.7	2.3	1.6	5.0	1.1	3.1
Liuzhou (#11)			6.4	1.5	5.0	3.2	2.7	3.7	5.2	1.7	-3.0	-2.2	-2.0	-9.6	1.3	1.6	-2.2	-1.9	-2.1	0.2
Baotou (#12)	3.2	0.9	-3.2	-2.4	2.9	0.7	1.6	4.2	9.4	4.2	-4.4	1.7	0.4	-6.4	0.7	1.6	0.6	0.6	0.0	0.3

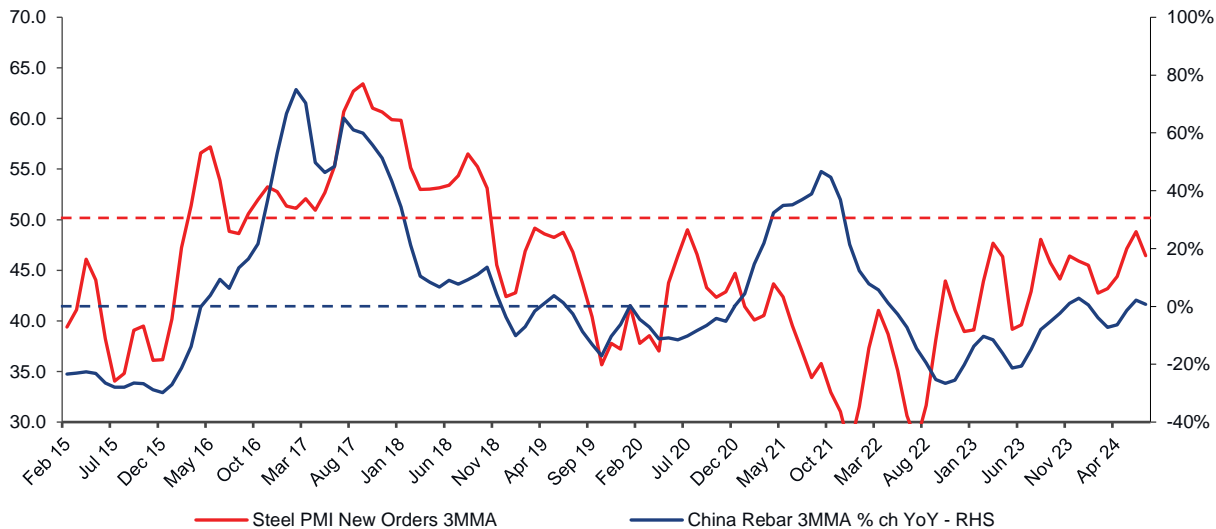
Thị trường BĐS Trung Quốc và giá Thép



Cung - Cầu - Giá thép Trung Quốc (3MMA YoY)

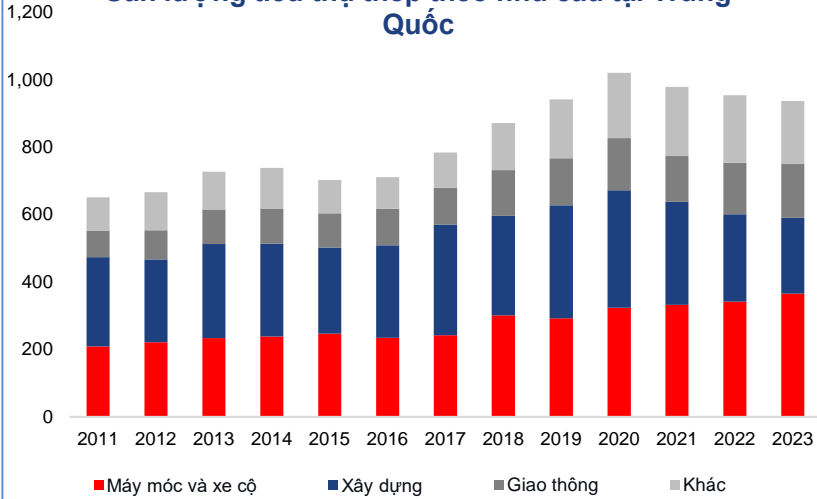


Steel PMI new Orders vs. Giá Thép Thanh

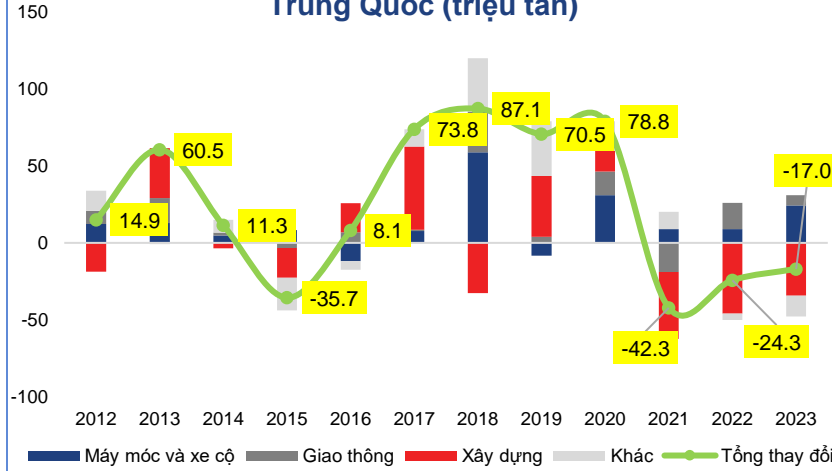


- ✓ Lượng tồn kho nhà ở mới của Trung Quốc ước tính cần đến **8-23 năm** mới tiêu thụ được khiến các **nỗ lực giải cứu của Chính phủ gần như chưa có tác động đáng kể** lên thị trường Bất Động sản tại Quốc gia này.
- ✓ GFA xây dựng mới trong tháng 7/2024 tiếp tục **giảm 21.5%** so với cùng kỳ, **lũy kế giảm 25.1%** YTD, đánh dấu **tháng thứ 39 liên tiếp sụt giảm**.
- ✓ Việc thị trường Bất Động sản Trung Quốc vẫn chưa có tín hiệu phục hồi, nhu cầu thép, đặc biệt các loại thép xây dựng, sẽ tiếp tục giảm trong nửa cuối 2024 và 2025.

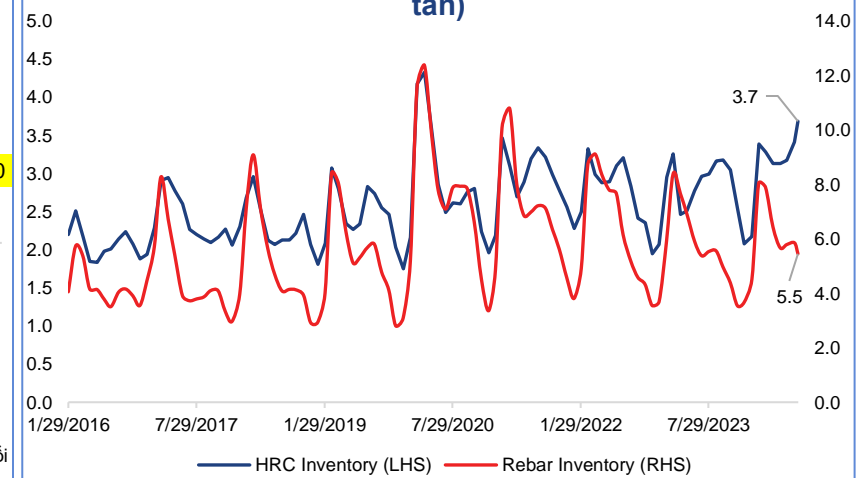
Sản lượng tiêu thụ thép theo nhu cầu tại Trung Quốc



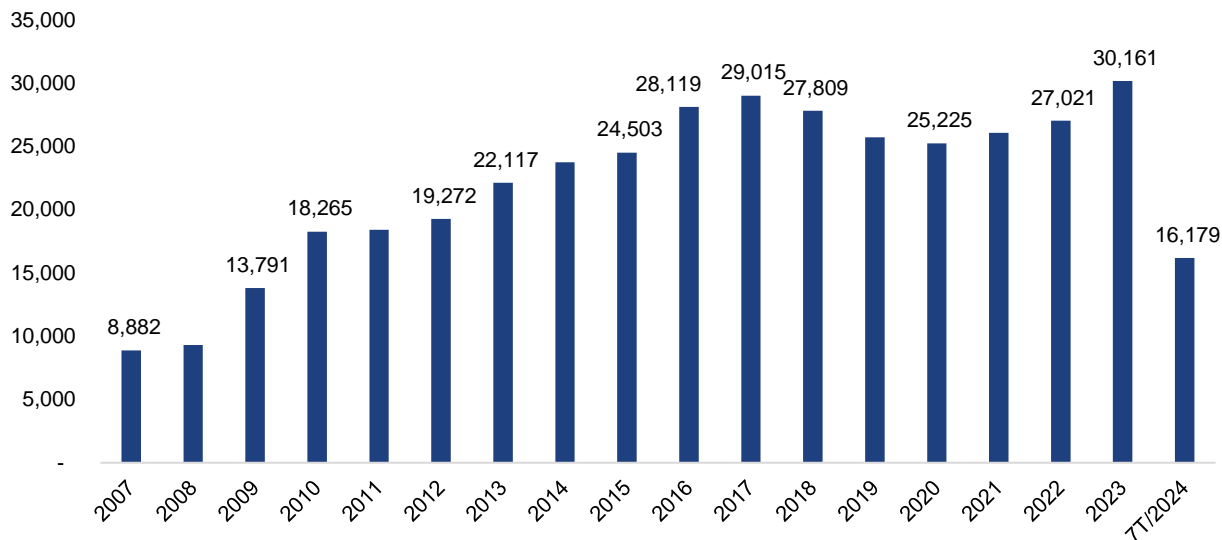
Thay đổi trong nhu cầu sử dụng thép tại Trung Quốc (triệu tấn)



Hàng tồn kho Thép HRC và Thép Thanh (triệu tấn)



Sản lượng xe của Trung Quốc (nghìn chiếc)



- ✓ Cơ cấu nhu cầu sử dụng thép của Trung Quốc trong hơn 10 năm qua có sự thay đổi đáng kể. Nhu cầu sử dụng thép cho mục đích xây dựng nhà cửa giảm từ mức 42% năm 2010 còn 24% vào cuối năm 2023, một phần đến từ thị trường bất động sản của Trung Quốc suy yếu.
- ✓ Tuy nhiên không thể phủ nhận nhu cầu sản xuất máy móc và xe ngày một tăng nhanh. Tỷ trọng nhu cầu của nhóm này tăng lên từ 30% năm 2010 lên gần 40% vào cuối năm 2023.
- ✓ Thay đổi trong nhu cầu sử dụng làm sản lượng thép sản xuất như thép thanh, thép tấm giảm và tăng nhu cầu cho các loại thép HRC dùng trong công nghiệp sản xuất ô tô.
- ✓ TCSC kỳ vọng sự thay đổi trong nhu cầu này sẽ là động lực của ngành thép Trung Quốc trong dài hạn, đồng thời neo giữ nhu cầu thép nội địa Trung Quốc trong ngắn hạn.

Statistics (From Jan/11 to Jul/24)		Mean (YoY)
Tăng trưởng tín dụng		12.8%
Cung tiền M2		10.4%
Steel PMI New Orders		45.7
GFA sales		1.7%
Xây dựng mới		-2.8%
Doanh số máy xúc		11.5%
Sản xuất xe cộ		5.1%
Đầu tư công		7.0%
Sản lượng xi măng		1.2%
Sản lượng điện năng		6.2%

	TTTD	Cung tiền M2	Steel PMI New Orders	GFA Sales	Xây dựng mới	Doanh số máy xúc	Sản xuất xe	Đầu tư Công	Sản lượng xi măng	Điện năng	Composite	China Rebar 3MMA%	China HRC 3MMA %
Jan 20	34.4	9.5	39.0	18.5	39.3	22.7	29.7	61.9	48.7	43.5	37.8	3%	5%
Feb 20	33.3	10.3	28.8	7.5	22.6	13.7	14.8	50.4	47.8	42.0	30.6	-5%	1%
Mar 20	34.6	12.9	30.9	0.0	14.8	12.4	0.0	24.1	31.1	23.5	21.6	-7%	-4%
Apr 20	38.0	16.9	26.7	10.8	32.3	21.9	5.1	0.0	29.3	14.9	22.5	-8%	-10%
May 20	41.8	21.0	45.4	26.3	50.9	41.3	26.2	11.3	31.4	15.2	32.6	-2%	-7%
Jun 20	43.3	24.4	52.7	32.0	59.0	52.4	44.2	3.5	46.7	41.2	41.2	-1%	1%
Jul 20	43.0	27.7	59.9	34.9	63.6	55.5	47.6	8.9	46.1	43.6	44.9	2%	10%
Aug 20	42.1	30.1	53.2	36.0	63.7	53.3	46.7	17.6	44.3	48.9	45.8	-1%	12%
Sep 20	41.5	31.1	44.0	38.3	59.2	51.0	47.1	38.0	43.2	46.5	45.9	0%	9%
Oct 20	41.1	30.2	41.4	40.0	56.0	47.9	46.0	36.8	47.5	54.2	45.6	0%	4%
Nov 20	40.6	29.8	42.9	39.6	56.7	50.4	46.3	42.8	48.2	55.4	46.4	3%	2%
Dec 20	40.2	28.3	48.0	40.9	60.1	55.0	44.4	65.8	48.2	65.9	50.4	9%	7%
Jan 21	39.4	26.3	38.9	55.9	75.0	64.3	48.2	51.5	46.0	75.8	53.4	12%	13%
Feb 21	39.7	25.9	35.2	77.5	95.9	86.7	68.0	42.1	45.2	80.6	61.6	15%	17%
Mar 21	38.9	23.8	36.4	100.0	100.0	77.6	100.0	19.7	59.1	96.5	67.4	14%	17%
Apr 21	37.7	20.2	45.1	74.3	69.9	70.6	88.9	16.5	58.5	100.0	61.4	16%	21%
May 21	35.4	16.8	41.5	49.6	50.7	62.4	53.4	19.0	50.2	95.9	50.9	15%	20%
Jun 21	34.4	14.6	33.7	39.3	47.2	50.8	33.4	27.8	33.1	72.8	41.8	10%	14%
Jul 21	34.1	13.1	26.6	32.2	42.4	27.7	28.0	27.0	25.2	71.8	34.3	5%	6%
Aug 21	33.8	10.4	19.4	25.2	38.7	15.3	23.9	29.5	23.8	54.0	28.9	2%	2%
Sep 21	32.4	8.8	23.3	17.1	33.5	13.5	21.7	14.1	16.9	49.9	24.9	8%	4%
Oct 21	31.1	9.7	15.4	13.2	28.9	12.2	22.7	19.9	9.7	34.7	22.6	6%	0%
Nov 21	29.7	9.9	10.1	13.8	27.2	10.9	25.1	22.5	1.0	35.1	21.8	2%	-6%
Dec 21	28.6	10.4	0.0	13.1	20.1	10.3	30.1	6.3	1.8	17.1	17.9	-10%	-15%
Jan 22	27.4	12.7	11.5	16.3	27.5	11.9	32.8	9.2	5.6	5.2	19.9	-13%	-15%
Feb 22	26.3	14.1	27.5	17.5	30.6	12.4	38.9	4.9	10.8	0.0	21.3	-10%	-9%
Mar 22	25.9	16.2	37.8	17.3	35.5	10.1	35.8	39.4	14.1	5.2	26.6	-1%	1%
Apr 22	23.7	18.9	31.4	9.2	22.9	6.6	21.0	33.3	8.1	1.9	21.9	5%	7%
May 22	22.4	22.6	21.4	2.0	11.2	5.7	15.8	33.8	4.0	0.9	19.2	4%	4%
Jun 22	21.9	26.0	9.0	2.5	1.8	5.7	24.4	29.6	0.0	4.7	17.8	-3%	-5%
Jul 22	22.2	29.1	1.9	5.2	1.4	7.8	46.4	38.6	7.4	24.8	23.4	-11%	-14%
Aug 22	21.9	33.5	11.7	7.9	0.0	14.7	59.6	38.6	10.4	53.1	29.2	-16%	-19%
Sep 22	21.9	36.9	29.7	8.1	0.2	20.3	60.2	38.0	19.8	48.6	32.4	-13%	-17%
Oct 22	22.3	38.8	45.9	9.8	3.8	24.3	53.2	36.9	24.8	42.7	33.3	-9%	-11%
Nov 22	22.5	40.7	37.9	6.2	1.8	25.2	41.9	36.0	30.9	18.7	29.1	-6%	-6%
Dec 22	21.9	41.3	32.0	0.7	1.8	21.4	32.8	32.6	22.2	27.4	25.7	-4%	-1%
Jan 23	24.1	42.3	32.5	6.7	11.9	15.9	21.6	29.6	13.7	30.6	24.8	2%	5%
Feb 23	27.4	43.2	45.8	14.9	28.5	15.8	25.2	56.4	8.5	36.6	32.2	8%	10%
Mar 23	31.1	44.0	56.2	25.6	35.4	17.1	30.1	64.0	22.6	41.5	38.6	10%	11%
Apr 23	32.4	44.7	52.5	23.9	28.7	22.3	58.9	68.3	30.1	48.9	42.5	2%	3%
May 23	31.8	43.6	32.7	18.9	20.0	23.3	62.8	33.5	35.5	55.5	36.9	-9%	-6%
Jun 23	30.4	42.8	33.9	8.3	18.9	26.0	60.1	22.3	25.6	48.8	32.6	-13%	-11%
Jul 23	28.4	40.0	43.0	5.7	19.5	24.0	43.1	16.9	20.5	41.7	29.7	-10%	-8%
Aug 23	27.5	36.7	57.4	4.5	21.2	19.2	38.9	21.3	19.4	30.7	29.5	-1%	-1%
Sep 23	26.1	33.3	50.9	8.0	28.6	11.6	40.3	30.7	16.6	40.4	30.6	4%	3%
Oct 23	25.4	30.4	46.4	9.0	30.8	10.3	44.5	40.4	18.0	43.8	32.1	4%	0%
Nov 23	24.3	28.1	52.7	9.7	40.9	8.0	49.5	41.6	20.3	61.9	35.8	4%	-1%
Dec 23	23.4	25.8	51.3	8.4	42.5	10.9	53.6	44.8	22.8	62.6	37.0	4%	0%
Jan 24	20.1	22.8	50.2	7.0	35.5	14.8	61.7	39.8	23.0	68.7	36.9	5%	4%
Feb 24	16.4	20.1	42.6	6.0	23.5	18.6	49.1	36.9	19.2	68.2	33.6	3%	3%
Mar 24	11.6	17.2	43.8	5.8	19.5	23.9	44.4	24.4	5.3	56.9	28.7	-1%	-1%
Apr 24	9.0	12.8	47.2	7.9	24.8	27.5	36.2	25.0	3.3	46.7	27.0	-5%	-5%
May 24	6.3	8.5	54.8	10.8	29.2	28.4	41.3	23.0	2.5	34.3	26.3	-6%	-6%
Jun 24	3.7	3.5	59.4	15.2	31.0	24.7	37.5	22.6	11.8	33.4	27.5	-4%	-4%
Jul 24	1.0	0.0	52.8	15.8	28.7	24.7	33.8	38.6	10.3	32.5	27.4	-3%	-5%

Supply		Mô tả	T7/24	T8/24	T9/24	T10/24	T11/24	T12/24
Định hướng Chính phủ	- Yêu cầu Cắt giảm sản lượng Thép		Green	Yellow	Yellow	Red	Orange	Orange
	- Chuyển đổi sang thép Thanh có hàm lượng Carbon ít hơn từ T9/2024		Red	Green	Green	Orange	Orange	Yellow
Phía Doanh nghiệp	- Lợi nhuận DN Ngành Thép TQ có dấu hiệu đi xuống		Green	Green	Yellow	Red	Orange	Orange
	- Tồn kho NVL nhiều		Green	Green	Green	Orange	Green	Red
Thuế giống bán phá giá	- Nhiều QG đã tiến hành điều tra bán phá giá Thép từ TQ		Green	Green	Yellow	Orange	Orange	Red
Tổng nguồn cung			Green	Green	Green	Red	Orange	Red
Demand		Mô tả	T7/24	T8/24	T9/24	T10/24	T11/24	T12/24
Nhu cầu nội địa	- Thị trường BĐS, nỗ lực giải cứu của CP		Red	Red	Red	Red	Red	Red
	- Sản xuất Ô tô		Green	Green	Green	Green	Green	Green
Nền kinh tế	- Tình hình tín dụng		Green	Orange	Red	Orange	Yellow	Green
Tổng nhu cầu			Green	Red	Red	Orange	Yellow	Green

- ✓ TCSC cho rằng nhu cầu thép của Trung Quốc tiếp tục có xu hướng giảm; tuy nhiên **giá các loại thép nhiều khả năng sẽ khó giảm sâu** trước những biện pháp nhằm hỗ trợ giá Thép từ phía Chính phủ và Hiệp hội Thép Trung Quốc cũng như khó khăn từ phía Doanh nghiệp.
- ✓ Trong ngắn hạn, giá thép sẽ chịu nhiều áp lực do tiêu chuẩn thép mới được áp dụng từ 25/9/2024 sẽ làm tăng áp lực giải phóng hàng tồn kho.
- ✓ Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận thấy chưa có tín hiệu cho sự tăng giá Thép do nhu cầu nội địa Trung Quốc còn yếu. **Dự phóng của TCSC giá Thép Thanh sẽ duy trì quanh 3,000 – 3,200 CNY/Tấn và HRC China quanh vùng 500 – 520 USD/Tấn.**

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được cung cấp bởi TCSC dựa vào các nguồn thông tin mà TCSC coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích TCSC. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

TCSC có thể dựa vào các thông tin trong báo cáo này và các thông tin khác để ra quyết định đầu tư của mình mà không bị phụ thuộc vào bất kỳ ràng buộc nào về mặt pháp lý đối với các thông tin đưa ra.

Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công. Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này. Các thông tin có liên quan đến chứng khoán khác hoặc các thông tin chi tiết liên quan đến cổ phiếu này có thể được xem tại hoặc sẽ được cung cấp khi có yêu cầu chính thức.

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH

PHẠM HOÀNG ÂN

Phó phòng phân tích

(028) 38 27 05 27, ext 8700

An.ph@tcsc.vn

PHẠM TIẾN THẮNG

Chuyên viên phân tích

Bán lẻ, F&B, Logistics & CNTT

(028) 38 27 05 27, ext 8702

Thang.pt@tcsc.vn

ĐINH KIẾN VƯƠNG

Chuyên viên phân tích

Ngân hàng & Kinh tế vĩ mô

(028) 38 27 05 27, ext 8705

Vuong.dk@tcsc.vn

NGUYỄN PHƯƠNG TIẾN PHÁT

Chuyên viên phân tích

Đệt may, Hóa chất, Gỗ & Thủy sản

(028) 38 27 05 27, ext 8701

Phat.npt@tcsc.vn

TRẦN MINH QUÂN

Nhân viên phân tích

Dầu khí

(028) 38 27 05 27, ext 8704

Quan.tm@tcsc.vn

TRẦN ANH KHOA

Nhân viên phân tích

Bán lẻ

(028) 38 27 05 27, ext 8706

Khoa.ta@tcsc.vn

TRẦN LỰC

Nhân viên phân tích

Vận tải, cảng biển & mía đường

(028) 38 27 05 27, ext 8703

Luc.t@tcsc.vn